

SUY NGHĨ VỀ NHỮNG BẮT CẬP TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Nguyễn Thanh Tâm
Agribank Chi nhánh Tây Đô – Hà Nội

Từ khi tách ra khỏi hệ thống ngân hàng một cấp vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ 20, đến nay đã hơn 20 năm; nền kinh tế Việt Nam đã chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường và hội nhập sâu, rộng với kinh tế thế giới... nhưng hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung và các ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước ở nước ta nói riêng vẫn phải chịu nhiều sự ràng buộc về thể chế, nghĩa vụ và quyền tự chủ. Những năm gần đây, khi nền kinh tế đối mặt với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu thì dường như các NHTM (đặc biệt là những NHTM nhà nước) còn vinh dự trong vai trò là những đội quân tiên phong trong các mặt trận chống lạm phát, chống suy thoái, chống đổ vỡ dây chuyền, tham gia xóa đói giảm nghèo và luôn luôn phải đóng vai trò là nhà tài trợ vốn chủ lực, chủ đạo cả ngắn hạn, trung và dài hạn cho nền kinh tế...

Mặc dù vậy song trên thực tế “không gian” và môi trường hoạt động kinh doanh của hệ thống các TCTD Việt Nam còn nhiều bất cập, thể hiện rõ nhất khi nhìn lại kết quả thực hiện Đề án phát triển ngành ngân hàng. Ngày 24/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, nhưng rất nhiều nội dung trong đó đã không và/hoặc chưa thành hiện thực ngay cả khi năm 2010 đã trở thành quá khứ. Một trong những nội dung then chốt của chiến lược nói trên là: “Phải đổi mới căn bản cơ chế quản lý đối với các NHTM nhà nước và các TCTD khác. Theo đó, các TCTD được thực sự tự chủ (về tài chính, hoạt động, quản trị điều hành, tổ chức bộ máy, nhân sự), hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và được hoạt động trong khuôn khổ pháp lý minh bạch, công khai, bình đẳng. Quan hệ giữa Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với các TCTD không chỉ là quan hệ quản lý nhà nước mà còn là quan hệ kinh tế trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc thị trường, minh bạch, xóa bỏ bao cấp, đặc quyền, thiên vị và độc quyền kinh doanh. Xóa bỏ cơ chế đại diện chủ sở hữu của NHNN đối với các NHTM nhà nước. NHNN đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo lập môi

trường thuận lợi cho hoạt động tiền tệ, ngân hàng thông qua việc ban hành các quy định, chính sách, điều tiết thị trường tiền tệ và tổ chức thực hiện giám sát an toàn cũng như việc chấp hành các quy định pháp luật trong hoạt động tiền tệ, ngân hàng.” (trích trong mục II.2, khoản a của Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg).

Tuy nhiên đến nay, cả môi trường pháp lý và vị thế của các TCTD trong hoạt động kinh doanh đều còn bất cập đến từ bốn phía: bản thân nội lực của TCTD, sự quản lý, điều hành của NHNN, khách hàng của TCTD và cả chính sách vĩ mô của nhà nước.

Thứ nhất, là những bất cập nội tại của NHTM nhà nước và TCTD. Khi nói đến chiến lược kinh doanh thì nhiều TCTD ở Việt Nam còn yếu, còn thiếu tính tổng thể và thiếu một chiến lược kinh doanh dài hạn hiệu quả và bền vững. Vì vậy, nhiều quyết định kinh doanh chỉ dựa vào lợi ích ngắn hạn và khi môi trường kinh doanh thay đổi (giá bất động sản, thị trường chứng khoán, vàng, ngoại tệ, xuất nhập khẩu, nuôi trồng thủy hải sản chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất xi măng, sắt thép... bảo lãnh L/C trả chậm... thay đổi) thì lập tức kéo theo những hệ lụy lớn đối với từng ngân

hàng và kéo theo cả hệ thống. Hầu hết các NHTM Việt Nam dù có tên, tuổi khác nhau nhưng đều có các đối tượng khách hàng, phân khúc thị trường, nghiệp vụ và cả phương thức quản trị căn bản giống nhau, tính chuyên biệt thấp và thậm chí hạch toán báo sổ chung cho nhiều nghiệp vụ khác nhau nên nhiều loại rủi ro liên quan đến thị trường và tín dụng giữa các NHTM khác nhau là như nhau... Đây chính là những tồn tại không nhỏ thuộc về nội lực của các NHTM Việt Nam. Những bất cập cụ thể, có thể tóm tắt theo các nhóm vấn đề sau:

- Trình độ nghiệp vụ của không ít nhân viên tín dụng và các viên chức quản lý căn bản chưa đáp ứng được yêu cầu đảm bảo cho một NHTM hoạt động an toàn và hiệu quả trong một thị trường phát triển khá nhanh và rủi ro lớn như ở Việt Nam.
- Việc xây dựng quy trình tín dụng có phân cấp theo nhóm khách hàng và loại dịch vụ là biện pháp hợp lý cần phát huy; biện pháp

này đòi hỏi việc giám sát phải được tập trung vào hội sở trung tâm, trên cơ sở một hệ thống thông tin tài chính thông suốt và cập nhật liên tục, nhưng hiện nay công việc giám sát và hệ thống thông tin tài chính vẫn trong thời kỳ sơ khai.

- Một số biện pháp quản lý như khuyến khích doanh số, tách rời qui trình thu lãi và nợ gốc lệ thuộc một cách máy móc vào qui định về thế chấp, bảo lãnh và những qui định hành chính khác nên đã hạn chế rất lớn việc quản lý rủi ro tín dụng vốn là nghiệp vụ quan trọng bậc nhất của các NHTM.

- Tình trạng cạnh tranh với mật độ quá dày đến mức “ra ngõ gặp ngân hàng” trên cùng một địa bàn do việc mở nhiều chi nhánh và nhiều NHTM khác nhau theo địa giới hành chính và trên cùng một địa bàn, đã dẫn đến chính sách khách hàng không hợp lý, buộc phải tăng biên chế làm cho chi phí nghiệp vụ cao và hiệu quả thấp trong hầu hết các NHTM Việt Nam.

- Rủi ro đạo đức là một trong những nguy cơ thường xuyên của các NHTM nói chung và NHTM nhà nước nói riêng ở nước ta. Tình trạng này phát sinh do ỷ lại vào sự bảo trợ của nhà nước (dịch vụ ngân hàng được coi như một dịch vụ công ích).

- Hoạt động theo lệnh nhiều hơn theo luật cũng xảy ra khá thường xuyên, do lẫn lộn giữa mục tiêu kinh doanh (lợi nhuận, an toàn, hiệu quả) và mục tiêu chính sách (cứng nhắc, đồng loạt về “trần, sàn, lãi suất” và các giới hạn tín dụng...) trong hoạt động tín dụng dẫn đến hệ quả là hoạt động ngân hàng luôn trong tình trạng bị động, trách nhiệm không rõ ràng và rất khó kiểm soát. Đặc biệt một số cán bộ quản lý và điều hành đã cố tình vi phạm nguyên tắc, chế độ tín dụng, chế độ kế toán để tham nhũng, gây tổn thất lớn cho các NHTM, nhất là NHTM nhà nước (như các thông tin đã đưa công khai trên báo chí về các vụ tham ô, các vụ cho vay ké... ở các TCTD và cả ở các công ty con của NHTM).

- Hoạt động kiểm soát nội bộ yếu, thiếu tính độc lập; hệ thống kế toán không đạt chuẩn mức quốc tế, thông tin lạc hậu là những trở



ngại rất lớn cho việc nâng cao chất lượng quản lý và áp dụng công nghệ ngân hàng hiện đại.

Thứ hai, đối với những bất cập từ phía cơ quan quản lý nhà nước – NHNN.

- So với nội dung then chốt của Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg về việc phát triển NHNN Việt Nam thành Ngân hàng Trung ương theo hướng hiện đại, thì ngay cả sau khi đã có luật mới năm 2010, NHNN Việt Nam vẫn chưa có đủ mức độ độc lập cần thiết để điều hành chính sách tiền tệ một cách hiệu quả. Vai trò quản lý nhà nước của NHNN tuy đã phát huy được tác dụng trên nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng vẫn còn những bất cập và hạn chế, đặc biệt trong khâu điều hành thị trường tiền tệ, trong việc sử dụng hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ làm cho các công cụ đó thực sự phát huy những tác động lan tỏa của nó trên thị trường, trong hoạt động thanh tra, giám sát để phát hiện, ngăn chặn các sai phạm nhằm hướng tới mục tiêu mà chính sách tiền tệ đã xác định là ổn định giá trị sức mua của đồng nội tệ và an toàn hệ thống, nhưng còn rất nhiều việc phải làm.

- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các luật mới về ngân hàng còn rất chậm, trong khi lại ban hành rất nhiều thông tư và/hoặc ý kiến chỉ đạo, can thiệp rất sâu vào tổ chức và hoạt động của các NHTM, kể cả quy trình nghiệp vụ của các NHTM nhà nước như tín dụng chỉ định, bảo lãnh, kho quỹ, kế toán, sử dụng quỹ dự phòng đến công tác cán bộ... Điều này đã hạn chế đáng kể tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các NHTM nhà nước đồng thời tạo ra sự ỷ lại, đối phó và hành chính hóa các quyết định kinh doanh của các NHTM nhà nước.

- Hoạt động thanh tra của NHNN trùng lặp, thiếu tính độc lập nên không kịp thời phát hiện và xử lý khách quan các vụ vi phạm. Mô hình tổ chức thanh tra của NHNN công kênh, tốn kém và ít hiệu quả, đặc biệt là việc tiến hành thanh tra thường xuyên xuống tới tận các chi nhánh của các NHTM (thay vì phải coi trọng giám sát từ xa và khi thật cần thiết,

chỉ nên thanh tra chủ yếu tại hội sở chính ở Trung ương như chiến lược của ngành đã định hướng) đã làm giảm trách nhiệm và hiệu lực của các cơ quan kiểm soát, kiểm toán nội bộ cũng như hội đồng quản trị và ban điều hành của chính các NHTM.

- Thiếu cơ quan phân tích, đánh giá về tài chính và dự báo xu hướng phát triển của các NHTM để kịp thời điều chỉnh các qui định và biện pháp giám sát.

- Các công cụ của chính sách tiền tệ còn lạc hậu, mang nặng tính hành chính, dễ thay đổi ngoài dự kiến của các đối tượng điều chỉnh (mặc dù đầu quý II năm 2000 NHNN đã đưa vào áp dụng các công cụ chính sách tiền tệ mang tính thị trường như lãi suất cơ bản và nghiệp vụ thị trường mở nhưng cả hai công cụ này vẫn còn rất sơ khai, qui mô “phủ sóng” đến các thành viên còn rất hẹp, chưa thể có tác động hữu hiệu đối với vốn khả dụng của cả hệ thống các TCTD). Đây cũng là một trong những cản trở lớn cho việc xây dựng một chiến lược kinh doanh ổn định và vững chắc của các NHTM Việt Nam.

- Hệ thống thống kê, kế toán, kiểm toán và thông tin tài chính toàn ngành còn yếu kém và chưa phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Đây là công cụ quản lý chỉ đạo rất quan trọng để NHNN giám sát toàn hệ thống, nhưng còn bất cập.

Thứ ba, đối với những bất cập đến từ khách hàng. Đi lên từ một nước nghèo, lạc hậu và bị chi phối rất lớn bởi sức ỳ của cơ chế bao cấp cũ, hầu hết khách hàng của các NHTM nói chung và nhất là khách hàng của NHTM nhà nước nói riêng vẫn có tư tưởng ỷ lại, coi vốn NHTM như vốn của nhà nước và đòi được đáp ứng mọi lúc, mọi nơi, giá rẻ... Thậm chí có bộ phận khách hàng còn thực sự ít hiểu biết về pháp luật, thiếu năng lực quản lý, đạo đức kinh doanh yếu và sử dụng vốn sai mục đích rất phổ biến. Hiện tượng bao cấp, đầu cơ, lừa đảo và gian lận trong quan hệ tín dụng cũng như trong hoạt động thương mại còn không ít. Trong đó:

- Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là khách hàng của NHTM nhà nước có cùng quan hệ sở hữu, tuy đã hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng vẫn mang nặng tư tưởng bao cấp, ỷ lại, hiệu quả sử dụng vốn rất thấp.

- Một số DNNN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thay thế nhập khẩu như chương trình xi măng, mía đường, phân bón, sắt thép, cơ khí... có thể có hiệu quả trước mắt do được bảo hộ mậu dịch, nhưng về lâu dài thì rất dễ bị tổn thương do việc cắt giảm hàng rào thuế quan và tăng cường sử dụng các biện pháp phi thuế quan... Do đó, các khoản cho vay và bảo lãnh vay dài hạn cho những chương trình này có thể rủi ro lớn và sẽ là nguy cơ bất ổn cho các NHTM, nhưng cơ chế bảo hiểm không có và/hoặc không bảo hiểm theo mức độ rủi ro của NHTM.

- Môi trường kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam thiếu ổn định, rủi ro khá lớn.

- Khối lượng tài sản thế chấp có khả năng phát mại thấp, quan hệ sở hữu phức tạp gây khó khăn cho việc giải chấp, thu hồi nợ.

Thứ tư, đối với những bất cập đến từ chính sách vĩ mô của nhà nước.

- Cơ chế chính sách về bù lãi suất, bù đắp các khoản nợ khoanh hoặc xóa nợ không đáp ứng kịp thời các nghiệp vụ phát sinh gây tổn thất lớn đến nguồn vốn ngân hàng và làm giảm hiệu quả hoạt động của NHTM.

- Cơ chế bao cấp còn khá đậm nét trong nhiều chính sách của nhà nước đối với các hoạt động ngân hàng (nhất là trong chính sách tín dụng nông thôn, tín dụng chỉ định với DNNN và tín dụng với ngân sách nhà nước).

- Chưa có sự tách bạch rõ ràng trong thực tế giữa hoạt động tín dụng chính sách với hoạt động tín dụng thị trường cả về nghiệp vụ, giá cả (lãi suất, phí) lẫn mô hình tổ chức, mặc dù về mặt chủ trương, chính sách và chiến lược thì đã khá rõ ràng.

- Mô hình tổ chức và quản lý các DNNN nói chung và các NHTM nhà nước nói riêng chưa được giải quyết cơ bản như trách nhiệm và quyền hạn thực tế của hội đồng quản trị và ban

điều hành, quyền tự chủ ra các quyết định kinh doanh, tự chủ về tổ chức, nhân sự, tài chính, đầu tư, phân phối thu nhập, khen thưởng và xử lý theo trách nhiệm hay xử phạt vật chất. Đây là những bất cập và cũng là nguyên nhân chủ yếu làm xói mòn động lực và hạn chế hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh tế nhà nước nói chung và của các NHTM Việt Nam nói riêng.

- Chế độ thanh tra, kiểm soát hoạt động ngân hàng còn nhiều đầu mối từ các cơ quan công an, thanh tra Trung ương đến thanh tra trong ngành chồng chéo, trùng lặp. Nhiều lượt kiểm tra, thanh tra với các khía cạnh, góc nhìn, vụ việc khác nhau, đôi khi bị hình sự hóa đã gây phản cảm, hoài nghi và làm giảm lòng tin của công chúng vào ngân hàng, gây trở ngại lớn cho hoạt động kinh doanh...

Tóm lại, hơn 20 năm đổi mới đã trôi qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng vừa long trọng tổ chức kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống ra đời và phát triển, nhiều thành tựu của ngành cũng đã được khẳng định... Song những vấn đề “mất thấy, tai nghe” từ cơ sở còn nhiều bất cập, có thể coi đó là những tiếng “kêu” cần được tháo gỡ và/hoặc cần được minh bạch hóa để chiến lược phát triển toàn ngành và các luật mới về ngân hàng Việt Nam thực sự đi vào cuộc sống theo hướng hiện đại, minh bạch và phù hợp với các thông lệ tốt của khu vực và quốc tế■

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2005), Thông báo số 191-TB/TW, ngày 01/9/2005 về mục tiêu, giải pháp phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
2. Chính phủ (2006), Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg, ngày 24/5/2006 về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
3. Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức Tín dụng 2010.